

Working Paper 2023.1.1.13

- Vol 1, No 1

TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN THUỘC KHU VỰC CHÂU Á

Đào Thị Hồng Hạnh, Trịnh Xuân Dũng, Lê Thị Hồng Minh

Sinh viên K59 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Minh Trang¹, Nguyễn Mai Hương, Nguyễn Việt Thành,

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Sinh viên K60 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Phạm Xuân Trường

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu quan trọng hàng đầu đối với mỗi nền kinh tế, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Mặc dù đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế khá cao qua hai thập kỷ gần đây, đa số các quốc gia đang phát triển vẫn chưa bắt kịp về mức thu nhập bình quân so với các nước phát triển. Bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, bài viết ra đời với mục tiêu nghiên cứu là đánh giá tác động của chính sách thuế tới sự tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia đang phát triển tại châu Á. Kết quả nghiên cứu cho thấy thuế có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, các chính sách thuế cũng cần được điều chỉnh để phát huy hiệu quả tối đa. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp điều chỉnh các chính sách thuế tại Việt Nam cho phù hợp với tình hình thực tế.

Từ khóa: thuế, tăng trưởng kinh tế, quốc gia đang phát triển, châu Á.

IMPACTS OF TAX ON ECONOMIC GROWTH IN SELECTED DEVELOPING COUNTRIES IN ASIA

Abstract

Economic growth is the most important goal for every economy, especially developing countries. Despite achieving fairly high levels of economic growth over the last two decades, most developing countries have yet to catch up in terms of average income compared to

¹ Tác giả liên hệ, Email: k60.2111410128@ftu.edu.vn

developed countries. By using quantitative research methods, the article was born with the research goal of assessing the impact of tax policy on the economic growth of some developing countries in Asia. The results of the study show that taxes have a positive impact on economic growth. However, in addition to the results achieved, tax policies also need to be adjusted to maximize efficiency. From there, the article proposes a number of solutions to adjust tax policies in Vietnam to suit the actual situation.

Keywords: tax, economic growth, developing countries, Asia

1. Đặt vấn đề

Nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, việc hoàn thiện các chính sách kinh tế, tài chính mà trọng tâm là chính sách thuế luôn là nhiệm vụ quan trọng của mỗi quốc gia. Chính sách thuế được đặt ra không chỉ nhằm mang lại số thu đơn thuần cho ngân sách mà yêu cầu cao hơn là góp phần thực hiện chức năng kiểm kê, kiểm soát, quản lý hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông đối với tất cả các thành phần kinh tế theo hướng phát triển của kế hoạch nhà nước, góp phần tích cực vào việc điều chỉnh các mặt mắt cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân. Nội dung điều tiết của thuế gồm hai mặt: kích thích và hạn chế. Nhà nước đã sử dụng chính sách thuế một cách linh hoạt trong từng thời kỳ nhất định, bằng việc tác động vào cung cầu nhằm điều chỉnh chu kỳ kinh doanh – một đặc trưng vốn có của nền kinh tế thị trường. Thông qua thuế, Nhà nước thực hiện định hướng phát triển sản xuất. Chính sách thuế có định hướng phân biệt, có thể góp phần tạo ra sự phát triển cân đối hài hòa giữa các ngành, các khu vực, các thành phần kinh tế, làm giảm bớt chi phí xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các quốc gia trên thế giới, chính phủ đều muốn vừa tăng được số thu thuế vừa tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, qua lược khảo các nghiên cứu trước chỉ ra, tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế được lý giải theo nhiều hướng khác nhau và kết quả kiểm định cũng chưa được thống nhất. Chẳng hạn, một số nghiên cứu cho rằng sự tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế không phải lúc nào cũng tích cực. Bretschger (2010) đã tìm thấy những tác động tỷ lệ nghịch của thuế lên sự tăng trưởng kinh tế của 12 quốc gia thuộc nhóm OECD. Tương tự, Hakim & Bujang (2011), Christian & David (2007) cũng đưa ra kết luận rằng mức giảm thuế sẽ tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Nên việc ra một luận cứ về tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển Châu Á là điều cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

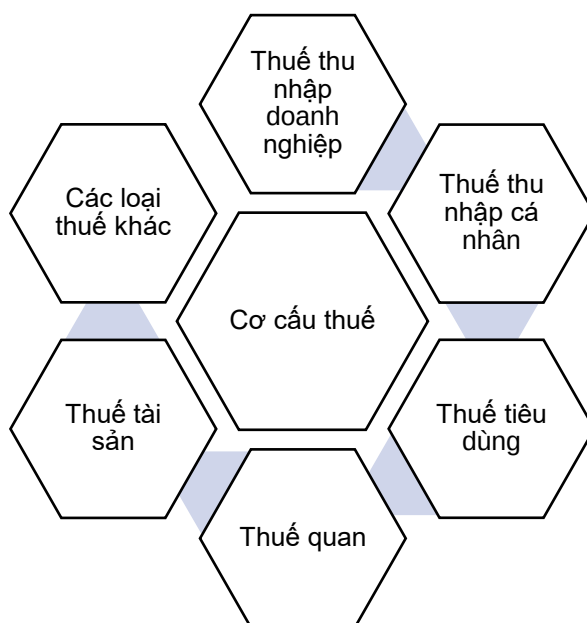
2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm về thuế và tăng trưởng kinh tế

Khái niệm về thuế

Theo nhà kinh tế học nổi tiếng Joseph E. Stiglitz: “Thuế là một khoản thu bắt buộc, không bồi hoàn trực tiếp của Nhà nước đối với các tổ chức và các cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước vì lợi ích chung”.

Đi vào chi tiết, cơ cấu thuế có thể được phân chia thành nhiều loại thu thuế khác nhau. Chẳng hạn như theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế, cơ cấu thuế có thể được phân thành các thành phần như hình dưới:



Hình 2.1. Cơ cấu thuế theo Quỹ Tiền Tệ Quốc tế

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF

Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế có thể được định nghĩa như là khả năng mở rộng quy mô để sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ mà người dân trong nền kinh tế mong muốn nhờ đó mà năng lực sản xuất của nền kinh tế sẽ được cải thiện theo thời gian và mang lại sự gia tăng trong tổng sản lượng của quốc gia cũng như thu nhập của quốc gia (Peterson, 1988).

Tuy nhiên, Kuznets (1974) cho rằng không nên giới hạn phạm vi định nghĩa tăng trưởng kinh tế trong khuôn khổ sản lượng hoặc thu nhập, mà nên bao gồm những thay đổi trong cơ cấu của nền kinh tế và những thay đổi lớn trong điều kiện xã hội và thể chế.

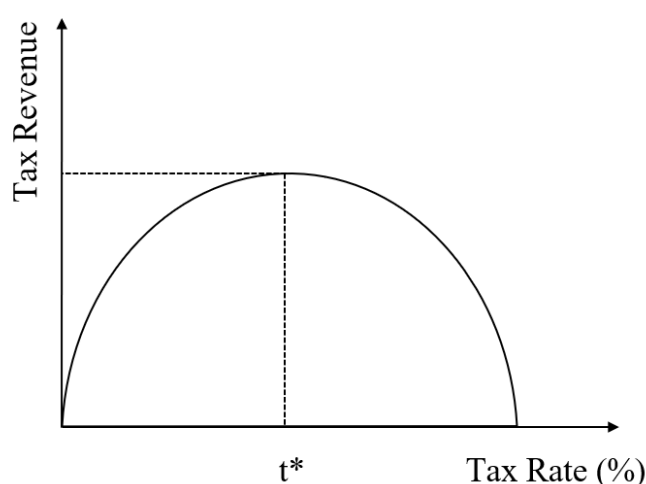
Bên cạnh đó, theo Bowden (1992), tăng trưởng kinh tế của bất kỳ quốc gia nào phải được xây dựng dựa trên nền tảng về sự phát triển một lực lượng lao động tốt hơn (sử dụng lao động tốt hơn, giáo dục tốt hơn, thái độ và kỹ năng tốt hơn) và đạt được vốn nhiều hơn (xây dựng thêm nhà máy, sản xuất hoặc nhập khẩu nhiều máy móc và thiết bị tiên tiến hơn).

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế thực chất đơn thuần là sự lớn mạnh của nền kinh tế về mặt số lượng nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ giữ nguyên về cơ cấu và chất lượng. Để biểu thị sự tăng trưởng kinh tế, người ta dùng sự chênh lệch của tổng sản lượng nền kinh tế của thời kỳ sau so với thời kỳ trước.

2.1.2. Lý thuyết về sự tác động của thuế tới tăng trưởng kinh tế

Có rất nhiều lý thuyết giải thích cho sự tác động của thuế tới tăng trưởng kinh tế. Trong đó nổi tiếng nhất là Đường cong Laffer (Arthur Laffer, 1974) đã chỉ ra tác động phi tuyến tính của thuế lên tăng trưởng kinh tế.

Đường cong Laffer dựa trên ý tưởng kinh tế rằng mọi người sẽ điều chỉnh hành vi của họ khi đối mặt với các ưu đãi do thuế suất thu nhập tạo ra. Thuế suất thu nhập cao hơn làm giảm động cơ làm việc và đầu tư so với thuế suất thấp hơn. Nếu tác động này đủ lớn, có nghĩa là ở một mức thuế suất nào đó, việc tăng thêm thuế suất sẽ dẫn đến giảm tổng thu thuế. Đối với mọi loại thuế, có một tỷ lệ thuế suất ngưỡng mà khi vượt trên đó, động cơ sản xuất sẽ giảm đi, do đó làm giảm lượng doanh thu thuế mà chính phủ nhận được.



Hình 2.2. Đường cong Laffer

Nguồn: Tosun và Abizadeh (2005)

Với thuế suất 0%, doanh thu từ thuế rõ ràng sẽ bằng không. Khi thuế suất tăng từ mức thấp, doanh thu từ thuế mà chính phủ thu được cũng tăng lên. Cuối cùng, nếu thuế suất đạt 100 phần trăm, được hiển thị ở phía xa bên phải trên Đường cong Laffer, tất cả mọi người sẽ chọn không đi làm vì mọi thứ họ kiếm được sẽ nộp cho chính phủ.

Rõ ràng, ở bên trái của t^* (thuế suất mà tại đó chính phủ thu được số tiền thuế là tối đa), việc tăng thuế suất làm tăng doanh thu thuế. Tuy nhiên, việc tăng tỷ lệ vượt quá t^* sẽ khiến mọi người không làm việc nhiều hoặc không làm việc, dẫn đến làm giảm tổng thu thuế. Do đó, ở bất kỳ mức thuế suất nào bên phải t^* , việc giảm thuế suất sẽ làm tăng tổng doanh thu.

Ngược lại với lý thuyết Đường cong Laffer, David Ricardo (1772 – 1832) đại diện cho giả thuyết cân bằng Ricardo là một lý thuyết kinh tế cho rằng, người tiêu dùng sẽ hiểu rõ giới hạn ngân sách của Chính phủ chi trả cho chi tiêu của mình thông qua đi vay hay tăng thuế là không khác biệt, ảnh hưởng của hai biện pháp này lên mức cầu sẽ giống hệt nhau. Theo quan điểm của ông thì nếu ngày hôm nay Chính phủ vay nợ thì Chính phủ sẽ phải tăng thuế trong tương lai để có nguồn trả nợ. Vậy người dân ngày hôm nay sẽ phải giảm chi tiêu cho tiêu dùng để có tiền tích lũy nộp thuế trong tương lai. Hay nói cách khác, thay đổi rỗng đối với tổng chi tiêu sẽ

bằng không. Từ đó cho thấy việc chính phủ tăng hay giảm thuế sẽ không ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

2.2.1. Nghiên cứu trong nước

Phần lớn những phân tích trong nước về tác động của thuế tới tăng trưởng kinh tế nhận định về ảnh hưởng cùng chiều. Khi nghiên cứu về thuế giá trị gia tăng, Trương Hoàng Phúc (2017) đã xây dựng mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của thuế giá trị gia tăng đến quy mô chính phủ (đại diện bởi chi thường xuyên) và chi đầu tư phát triển trên dữ liệu chuỗi thông qua phương pháp ARDL. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Trong ngắn hạn và dài hạn, thuế giá trị gia tăng đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa đến tỷ lệ chi thường xuyên trên GDP (hay quy mô chính phủ).

Ngoài ra, theo như phân tích của Phạm Đình Thi (2020) về mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2018, chính sách thuế đã góp phần đảm bảo huy động các nguồn thu bền vững cho ngân sách; khuyến khích các hoạt động sản xuất kinh doanh; thu hút đầu tư có trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực, địa bàn; đẩy mạnh nghiên cứu, đổi mới và ứng dụng khoa học công nghệ; tạo động lực cho việc khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường và phát triển các hoạt động văn hóa - xã hội khác.

Tuy nhiên, theo nghiên cứu về tác động của thuế giá trị gia tăng đến tổng thể nền kinh tế của Nguyễn Đức Thành (2018), ông đã phân tích theo 2 kịch bản: tăng thuế suất với giả định người tiêu dùng chịu thuế hoàn toàn và thống nhất thuế suất thuế giá trị gia tăng ở mức 10%. Theo đó, việc tăng thuế suất sẽ làm giảm mức tiêu dùng dẫn đến sản lượng của nền kinh tế sẽ không tăng. Kết quả nghiên cứu này chỉ ra được tác động ngược chiều của thuế đến tăng trưởng kinh tế, đối lập với hai nghiên cứu trước.

Hiện nay, hầu hết các nghiên cứu tại Việt Nam về tác động của thuế tới tăng trưởng kinh tế trong nước vẫn chưa được cụ thể và đánh giá chi tiết nào về mức độ ảnh hưởng cũng như mối quan hệ giữa thuế và phát triển kinh tế.

2.2.2. Nghiên cứu nước ngoài

Sự khác biệt về quy mô dữ liệu, cách thức đo lường cũng như phương pháp luận khi nghiên cứu về tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế đã dẫn đến các kết quả đối nghịch nhau trong những nghiên cứu thực nghiệm.

Ảnh hưởng tích cực

Tosun và Abizadeh (2005) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách thuế và tăng trưởng kinh tế ở 21 quốc gia thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) trong giai đoạn 1980 đến 1999 bằng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kết quả cho thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa thuế và tăng trưởng kinh tế, với kết quả tích cực và có ý nghĩa về thuế thu nhập cá nhân và thuế doanh nghiệp.

Ngoài ra, phân tích sâu hơn về ảnh hưởng của từng loại thuế đến tăng trưởng thì nghiên cứu của Jen Arnold (2008) về ảnh hưởng của cơ cấu thuế tới tăng trưởng kinh tế được thực

hiện tại 21 quốc gia (OECD) cho thấy: Thuế thu nhập làm cho tăng trưởng kinh tế thấp hơn so với thuế tiêu dùng và thuế tài sản.

Tương tự, Ocran (2009) đã điều tra tác động của chính sách tài khóa đối với tăng trưởng kinh tế ở Nam Phi bằng cách sử dụng mô hình hồi quy tự động (VAR) vector. Các phát hiện cho thấy doanh thu thuế có liên quan tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Ảnh hưởng tiêu cực

Engen và Skinner (1996) đã sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp thu thập số liệu kết hợp với phương pháp định tính trong nghiên cứu mối quan hệ giữa thuế và tăng trưởng kinh tế ở Mỹ (1959 – 1994) cho thấy thuế có tác động dài hạn tới tăng trưởng kinh tế. Từ đó kết luận cải cách và sửa đổi Luật thuế có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì một cách mạnh mẽ.

Tương tự, Kneller và các cộng sự (1999) đã tiến hành nghiên cứu tác động của cơ cấu thuế và chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1970 – 1995. Trong đó mẫu nghiên cứu của tác giả bao gồm 22 quốc gia thuộc nhóm quốc gia OECD. Bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy OLS đã đưa ra phát hiện chính: Thuế bóp méo đến các yếu tố tăng trưởng có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia và Thuế không bóp méo thì lại có mối tương quan cùng chiều với tăng trưởng kinh tế nhưng lại không có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, Furceri và Karras (2009) đã nghiên cứu để điều tra các tác động của thay đổi thuế đối với tăng trưởng kinh tế qua dữ liệu hàng niên từ năm 1965 đến 2003 cho 19 nền kinh tế châu Âu từ dữ liệu OECD đã sử dụng phương pháp phân tích & tổng hợp; thu thập số liệu; định tính và suy diễn và quy nạp để đưa ra kết luận: Tăng thuế có tác động tiêu cực và dai dẳng ảnh hưởng đến GDP thực tế bình quân đầu người.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong phạm vi nước ngoài đã nêu được tính hai mặt của thuế suất lên sự tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, do sự phát triển không ngừng nghỉ của thế giới, các nghiên cứu trước đây một phần chưa đánh giá được những sự kiện đang diễn ra tại thời điểm này. Vì vậy, qua việc áp dụng kết quả của các nghiên cứu trước đây cùng với việc vận dụng, suy nghiệm thực tiễn, chúng tôi cùng nhau xây dựng một đề án nghiên cứu về sự tác động của thuế đến tình hình tăng trưởng và phát triển của các quốc gia đang phát triển trên thế giới.

Thông qua những nghiên cứu tiền nhiệm, nhóm đã rút ra được những phân tích kỹ lưỡng và hạn chế mà các nhận định trước gặp phải. Nhóm tiến hành nghiên cứu tình hình tăng trưởng kinh tế tại một số quốc gia đang phát triển ở Châu Á hiện nay. Từ đó, tìm hiểu các ảnh hưởng của thuế đến sự phát triển theo nhiều khía cạnh, góc độ và bổ sung, đánh giá thêm nhiều về mối quan hệ thuận nghịch giữa thuế và tăng trưởng phát triển.

3. Đánh giá tác động của thuế tới tăng trưởng kinh tế

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào sự tìm hiểu của các nghiên cứu đi trước như các nghiên cứu của Tosun và Abizadeh (2005); Jen Arnold (2008), Ocran (2009); Engen và Skinner (1996), Eric M. Engen và Jonathan S. Skinner (1996) và các lý thuyết về tác động của thuế tới tăng trưởng kinh tế, mô

hình nghiên cứu tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia thuộc khu vực châu Á gồm 6 biến: tổng thuế trên GDP, chi tiêu chính phủ trên GDP, tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng dân số, độ mở thương mại và xuất khẩu hàng hóa ICT.

Bảng 3.1. Tóm tắt biến

Vai trò	Tên biến	Ký hiệu	Đơn vị	Nguồn số liệu	Kỳ vọng dấu	Lý thuyết hoặc nghiên cứu sử dụng
Biến phụ thuộc	Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm	GDP	%	WB		Furceri và Karras (2009)
	Tổng thuế trên GDP của quốc gia i năm t	lnTR	%	WB	+/-	Furceri và Karras (2009)
	Chi tiêu chính phủ trên GDP của quốc gia i năm t	lnGOV	%	WB	-	Ocran (2009), Kneller và các cộng sự (1999)
Biến độc lập	Tỷ lệ lạm phát của quốc gia i năm t	INF	%	WB	+/-	Engen và Skinner (1996)
	Tốc độ tăng dân số của quốc gia i năm t	POP	%	WB	+	Engen và Skinner (1996); Kneller và các cộng sự (1999)
	Độ mở thương mại	TRADE	%	WB	+	Engen và Skinner (1996)
	Xuất khẩu hàng hóa ICT (% tổng hàng hóa xuất khẩu)	ICT	%	WB	+	Biến đại diện cho yếu tố công nghệ theo lý thuyết hàm sản xuất (quyết định sản lượng ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA

$$GDP = \beta_0 + \beta_1 \times \ln(TR) + \beta_2 \times \ln(GOV) + \beta_3 \times INF + \beta_4 \times POP + \beta_5 \times \ln(TRADE) + \beta_6 \times ICT + u_i$$

Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: Tỷ lệ lạm phát có ảnh hưởng tích cực/ tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế

Lạm phát được hiểu là sự tăng mức giá chung một cách liên tục của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian và sự mất giá trị của một loại tiền tệ nào đó. Lạm phát có thể tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua kênh tiết kiệm và đầu tư. Sidrauski (1967) nhấn mạnh lạm phát thấp ở mức hợp lý sẽ làm đầu tư trở nên hấp dẫn hơn là nắm giữ tiền mặt vì việc nắm giữ tiền mặt làm giảm giá trị của nó nhanh hơn so với đầu tư, từ đó thúc đẩy đầu tư, tăng kích cầu dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên ở chiều ngược lại, lạm phát cũng có thể gây tiêu cực cho nền kinh tế. Fischer (1993) cho rằng lạm phát làm sai lệch trong việc phân phối các nguồn tài nguyên do những thay đổi bất lợi đối với giá cả tương quan. Khi nền kinh tế xảy ra lạm phát, giá của các hàng hóa thay đổi khác nhau dẫn tới giá tương đối của chúng cũng thay đổi, các quyết định của người tiêu dùng bị biến dạng và thị trường mất khả năng phân bổ nguồn lực hiệu quả.

Giả thuyết 2: Thuế có tác động tích cực/ tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế

Thuế là một công cụ phổ biến được các quốc gia sử dụng để điều hành kinh tế vĩ mô. Ảnh hưởng của thuế đối với tăng trưởng kinh tế lâu nay là chủ đề gây nhiều tranh cãi cả trong giới học thuật, cũng như các chính trị gia. Theo nghiên cứu “Ảnh hưởng của chính sách thuế tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam” của Phạm Quỳnh Mai (2021), tác động của ba loại thuế bao gồm Thuế giá trị gia tăng, Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Thuế Thu nhập cá nhân đều có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Ngược lại, Padovano và Galli (2002) nhận thấy ảnh hưởng ngược chiều của mức thuế áp dụng cận biên và thuế lũy tiến lên tăng trưởng kinh tế dựa trên bảng dữ liệu của 25 quốc gia công nghiệp giai đoạn 1970-1998.

Giả thuyết 3: Chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế

Chi tiêu của chính phủ đề cập đến khoản chi của khu vực công dành cho việc mua hàng hóa và cung cấp các dịch vụ như giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội và quốc phòng. Về bản chất, chi tiêu cho tiêu dùng của chính phủ cung cấp hàng hóa và dịch vụ phi thị trường là hàng hóa và dịch vụ được cung cấp miễn phí hay ở mức giá thấp hơn rất nhiều so với chi phí sản xuất. Tác động của chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế vẫn đang còn là vấn đề gây nhiều tranh luận cả trên lý luận và thực tiễn. Một nghiên cứu của Ranjan và Sharma (2008) và Cooray (2009) cho rằng chi tiêu chính phủ tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế bởi các nguyên nhân như: chi tiêu chính phủ chèn lấn đầu tư tư nhân, chiếm chỗ hoạt động của khu vực tư nhân, làm biến dạng phân bổ nguồn lực hay ức chế sự đổi mới trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế.

Giả thuyết 4: Tốc độ tăng dân số có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

Trong quá trình phát triển kinh tế, dân số đông sẽ là một lợi thế. Tác phẩm nổi tiếng “Capital in the Twenty-First Century” xuất bản năm 2014, Thomas Piketty nhận định tăng trưởng dân số cao đóng góp nguồn nhân lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

Giả thuyết 5: Độ mở thương mại có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

Độ mở thương mại theo nghĩa hẹp là tổng lượng xuất khẩu và nhập khẩu chia cho GDP; theo nghĩa rộng còn bao gồm một số chỉ tiêu khác. Theo lý thuyết kinh tế về vai trò tích cực của độ mở thương mại, độ mở thương mại có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc

xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, nâng cao hiệu quả trong việc phân bổ các nguồn lực và cải thiện năng suất các yếu tố tổng hợp nhờ sự phổ biến kiến thức và công nghệ.

Giả thuyết 6: Xuất khẩu hàng hóa ICT (% tổng hàng hóa xuất khẩu) tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế.

ICT là một thuật ngữ gắn liền với sự phát triển công nghệ thông tin trong thời đại hiện nay. Nó đóng vai trò quan trọng trong sự cải tiến và phát triển trong mọi ngành nghề, lĩnh vực. Đã phần các nghiên cứu về ICT như các nghiên cứu của Piatkowski (2004), Jorgenson và Motohashi (2005), Spiezia (2012) đều chỉ ra rằng ICT có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Thực tế, cách giao dịch và trao đổi giữa các cá nhân, tổ chức kinh doanh hiện nay luôn ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, tiết kiệm thời gian hơn nhờ các công nghệ robot tự động, điện thoại thông minh, tivi thông minh và còn rất nhiều thiết bị hữu ích khác giúp con người trong nhiều hoạt động khác nhau.

3.2. Dữ liệu và mô tả thống kê biến

Nguồn số liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng gồm 180 quan sát lấy từ nguồn số liệu của World Bank:

- Thời gian: 2010 – 2018.

- Không gian: 20 quốc gia đang phát triển thuộc khu vực Châu Á bao gồm: Bahrain, Bangladesh, Brunei Darussalam, Cambodia, India, Indonesia, Jordan, Kazakhstan, Malaysia, Mongolia, Myanmar, Nepal, Oman, Pakistan, Philippines, Qatar, Sri Lanka, Thailand, United Arab Emirates, Vietnam.

Nói về khoảng thời gian nhóm nghiên cứu từ 2010 - 2018, đây là khoảng thời gian nhóm thấy đủ số liệu chạy mô hình cho các biến của các quốc gia nghiên cứu và nếu lấy số liệu cập nhật hơn thì một số quốc gia không có đủ số liệu để thể hiện sự tin cậy của bài nghiên cứu.

Mô tả thống kê

Sử dụng câu lệnh Sum trong Stata để mô tả dữ liệu thu được giá trị trung bình (mean), độ lệch chuẩn của các biến (S.D.), giá trị nhỏ nhất (min), giá trị lớn nhất (max) của từng biến.

Bảng 3.2. Thống kê mô tả các biến

Variable	Mean	S.D	Min	Max
GDP	5.092349	2.93534	-2.508353	19.59233
lnTR	2.363189	0.7763865	-.4381561	3.572094
lnGOV	2.450348	0.4238668	1.594583	4.636409
INF	4.392103	3.43828	-2.425257	18.67773
POP	1.961511	1.827208	-.2684863	11.48337
lnTRADE	4.344043	.7014572	-1.607607	5.339011
ICT	6.20207	10.76979	1.23e-07	43.2146

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA

Phân tích hệ số tương quan

Bảng 3.3. Ma trận tương quan

	GDP	lnTR	LnGOV	INF	POP	lnTRADE	ICT
GDP	1.0000						
lnTR	0.0564	1.0000					
lnGOV	-0.3897	-0.2696	1.0000				
INF	0.2491	0.1750	-0.4116	1.0000			
POP	0.0554	-0.3982	0.3587	-0.2990	1.0000		
lnTRADE	-0.01054	0.0042	0.1567	-0.3116	0.1937	1.0000	
ICT	0.0660	0.2374	-0.0585	-0.2366	-0.1978	0.2846	1.0000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA

Nhìn chung, tương quan về dấu của biến độc lập như kỳ vọng, tuy nhiên tương quan về dấu của một số biến kiểm soát lại chưa được như kỳ vọng. Biến độc lập và các biến kiểm soát đều có độ tương quan còn thấp. Và từ bảng ma trận tương quan ta có thể kết luận mô hình không mắc đa cộng tuyến.

3.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kiểm định tính dừng của chuỗi

Sử dụng kiểm định của Levin – Lin – Chu để kiểm định tính dừng của từng biến với giả thiết:

H0: Chuỗi dữ liệu không dừng

H1: Chuỗi dữ liệu dừng

Giá trị p-value của các biến đều bằng $0.000 < 0.1$ nên đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H0, chấp nhận H1. Do vậy, chuỗi dữ liệu là chuỗi dừng.

Kiểm định lựa chọn mô hình

Kiểm định Breusch Pagan Multiplier: Chọn FE/RE hay POLS

• Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier bằng câu lệnh `xttest0` sẽ giúp ta lựa chọn giữa mô hình POLS hay RE/ FE. Kết quả kiểm định cho thấy: Prob > chi2 = 0.0000 có thể kết luận rằng có tồn tại biến bỏ sót ảnh hưởng đến đến kết quả ước lượng của mô hình nên không sử dụng mô hình hồi quy gộp POLS để ước lượng. Mô hình tồn tại các yếu tố tác động ngẫu nhiên, ta sẽ tiến hành kiểm định sử dụng mô hình FE hay RE.

Kiểm định Hausman: Chọn FE/RE

• Kiểm định Hausman bằng lệnh hausman. Prob > chi2 = 0.0422 < 0.1 cho thấy có sự khác biệt giữa các hệ số hồi quy của mô hình RE và FE. Do đó, mô hình FE là mô hình phù hợp nhất trong nghiên cứu.

Kiểm định các khuyết tật mô hình

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình: Cụ thể, kiểm định LM – Breusch AND Pagan Lagrangian Multiplier cho phương sai sai số thay đổi, kiểm định Wooldridge cho tự tương quan chuỗi; mô hình được cho là mắc 2 loại khuyết tật trên nên nhóm đã tiến hành hồi quy với sai số Driscoll –Kraay cho mô hình FE để khắc phục các khuyết tật này.

Kết quả mô hình FE

Bảng 3.4. Kết quả hồi quy mô hình theo PE

GDP	Hệ số góc	Sai số chuẩn Driscoll – Kraay	t	P > t	Khoảng tin cậy (95%);	
lnTR	1.163226	.582686	2.00	0.060	-.0563497	2.382802
lnGOV	-3.100078	.4894804	-6.33	0.000	-4.124572	-2.075584
INF	.0137568	.045459	0.30	0.765	-.0813901	.1089036
POP	.7998651	.1787338	4.48	0.000	.425771	1.173959
lnTRADE	.4434593	.2156499	2.06	0.054	-.0079012	.8948198
ICT	.0712193	.0181389	3.93	0.001	.0332542	.1091844
Hệ số chặn	5.942219	1.470833	4.04	0.001	2.863731	9.020707
R²			0.1977			
Prob > F			0.0000			

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA

Mô hình kết luận cuối dùng như sau:

$$\begin{aligned} \text{GDP} = & 5.942219 + 1.163226 \times \ln(\text{TR}) - 3.100078 \times \ln(\text{GOV}) + 0.0137568 \\ & \times \text{INF} + 0.7998651 \times \text{POP} + 0.4434593 \times \ln(\text{TRADE}) \\ & + 0.0712193 \times \text{ICT} + ui \end{aligned}$$

Qua việc kiểm định và ước lượng mô hình, có 5 biến có ý nghĩa thống kê đó là các biến về Thuế, Chi tiêu chính phủ, Tốc độ gia tăng dân số, Độ mở thương mại, Xuất khẩu hàng hóa ICT. Chỉ có biến về Lạm phát là không có ý nghĩa thống kê mặc dù nghiên cứu đi trước của Engen và Skinner (1996) chỉ ra rằng lạm phát có ảnh hưởng rõ ràng tới tăng trưởng kinh tế.

Thuế

Hệ số hồi quy của biến này là $\beta_1=1.163226$ cho thấy ảnh hưởng tích cực thuế lên tăng trưởng kinh tế. Điều này trùng với kết quả nghiên cứu của Tosun và Abizadeh (2005), Ocran

(2009), Phạm Quỳnh Mai (2021). Dựa vào kết quả nghiên cứu trong điều kiện các biến số khác không đổi, khi thuế tăng lên 1 % thì tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tăng thêm 0.01163226 % tại mức ý nghĩa 10% ($p\text{-value} = 0.06 < 0.1$). Điều này đúng với kỳ vọng ban đầu là dương hoặc âm thì kết quả đưa ra là dương. Thuế tăng thì ngân sách nhà nước sẽ tăng, góp phần giải quyết các vấn đề an sinh, phúc lợi xã hội về các đối tượng theo chính sách. Đồng thời, thuế góp phần làm nguồn lực xây dựng hạ tầng, cơ sở vật chất công cộng, phục vụ cho người dân.

Chi tiêu chính phủ

Hệ số hồi quy của biến này là $\beta_2 = -3.100078$ cho thấy tác động âm của chi tiêu chính phủ lên tăng trưởng kinh tế. Cụ thể khi chi tiêu chính phủ tăng lên 1 % thì tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ giảm 0.03100078% tại mức ý nghĩa 5% ($p\text{-value} = 0.000 < 0.05$). Kết quả hồi quy khẳng định giả thuyết H3 đúng: Chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Điều này khớp với kết quả nghiên cứu của Ocran (2009), Kneller và các cộng sự (1999). Một vấn đề đặt ra với biến chi tiêu chính phủ ở đây là hệ số âm trong khi thuế tác động dương tới tăng trưởng kinh tế. Thuế chính là nguồn thu của chính phủ và được thể hiện rõ trong chi tiêu chính phủ, tuy nhiên bài nghiên cứu tác động của thuế tới tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia thuộc khu vực châu Á, mà vấn đề nợ công vẫn còn tồn tại nhiều tại quốc gia này. Vì vậy thuế thu được sẽ được dùng phần nhiều cho trả nợ công, do đó chi tiêu chính phủ mới có tác động âm như vậy.

Tỷ lệ lạm phát

Biến tỷ lệ lạm phát không có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10% ($p\text{-value} = 0.765 > 0.1$). Kết quả cho thấy giả thuyết H1 không đúng. Tức là tỷ lệ lạm phát không thể hiện rõ tác động tới tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu với 20 nước. Điều này trái với kết quả nghiên cứu của Engen và Skinner (1996) khi lạm phát rõ ràng tác động đến tăng trưởng kinh tế. Nguyên nhân khác biệt trong kết quả có thể đến từ sự khác nhau trong biến phụ thuộc của hai bài nghiên cứu khi Engen và Skinner (1996) lấy biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng GDP đầu người còn nhóm nghiên cứu lấy biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng GDP. Ngoài ra, tỷ lệ lạm phát ở mức dưới 10% thì sẽ tốt cho tăng trưởng kinh tế mà khi vẽ đồ thị phân phối chuẩn thì hầu hết lạm phát của các quốc gia đang phát triển của châu Á ở mức dưới 10%, tức là tạo ra sự ổn định với tăng trưởng kinh tế. Do vậy, có thể điều đó khiến cho biến này không có ý nghĩa thống kê.

Tốc độ tăng dân số

Hệ số hồi quy $\beta_4 = 0.7998651$ thể hiện tác động dương của tốc độ tăng dân số tới tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, khi tốc độ tăng dân số tăng 1% thì tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 0.7998651 % tại mức ý nghĩa 5% ($p\text{-value} = 0.000 < 0.05$). Kết quả cho thấy giả thuyết H4 đúng. Điều này khớp kết quả nghiên cứu của Engen và Skinner (1996) và Kneller và các cộng sự (1999).

Độ mở thương mại

Hệ số hồi quy của biến độ mở thương mại là $\beta_5 = 0.4434593$ cho thấy ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Khi độ mở thương mại tăng 1% thì tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 0.004434593% tại mức ý nghĩa 10% ($p\text{-value} = 0.054 < 0.1$). Kết quả cho thấy giả thuyết H5 đúng: Độ mở thương mại có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu

cổ nhận định của lý thuyết kinh tế về vai trò tích cực của độ mở thương mại, rằng tăng cường hội nhập kinh tế, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu là chìa khóa đem lại tăng trưởng cho kinh tế của các quốc gia.

Xuất khẩu hàng hóa ICT

Hệ số hồi quy của biến này $\beta_6=0.0712193$ cho thấy ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Khi xuất khẩu hàng hóa ICT (giá trị gia tăng sản xuất công nghệ trung bình cao) tăng 1 % thì tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 0.0712193% tại mức ý nghĩa 5% ($p - \text{value} = 0.001 < 0.1$). Do đó giả thuyết của mô hình là đúng. Điều này trùng khớp với khung lý thuyết tăng trưởng và thật vậy bởi khi đầu tư vào công nghệ giúp nâng cao năng suất doanh nghiệp mang lại lợi nhuận, nguồn vốn giúp tăng trưởng kinh tế.

4. Kết luận và đề xuất giải pháp để tăng hiệu quả thuế tại các nước đang phát triển thuộc khu vực Châu Á

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng thể hiện qua các hiệp định thương mại tự do, các liên minh thuế quan, việc tăng hiệu quả thu và sử dụng thuế ngày càng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển. Nghiên cứu của nhóm đã chỉ ra được một số đặc điểm quan trọng trong tác động của thuế tới tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á trong khoảng thời gian từ 2010 -2018. Kết quả đã xác định một số biến như Thuế, Tốc độ tăng dân số, Độ mở thương mại, Xuất khẩu hàng hóa ICT có tỉ lệ thuận; trong khi đó biến Chi tiêu Chính phủ có mối quan hệ ngược chiều với tăng trưởng kinh tế, từ đó đề xuất một số giải pháp ứng dụng nhằm tăng cường ảnh hưởng tích cực của thuế tới tăng trưởng tại khu vực Châu Á. Bên cạnh những giải pháp như tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, nhóm tác giả đề xuất thêm một số giải pháp dưới đây dựa theo tiềm năng của nhóm nước đang phát triển và kinh nghiệm của những quốc gia đã xây dựng thành công mô hình thuế như Pháp và Nhật Bản.

Phát triển hệ thống thuế tài sản

Thuế tài sản được xác định là loại thuế tiềm năng nhất để tăng cường thuế trực thu trên diện rộng ở các nước đang phát triển. Ở nhóm nước này, do việc áp dụng công nghệ vào quản lý thuế còn gặp nhiều trở ngại nên nguồn thuế trực thu vẫn chiếm ưu thế so với thuế gián thu. Hiện nay ở hầu hết các quốc gia đang phát triển do đặc điểm là mức phân cấp tài chính thấp đã dẫn đến việc thu thuế tài sản gây ra sự bất bình đẳng và nạn quan liêu.

Nhật Bản là một quốc gia đã thực hiện thành công cải cách thuế tài sản khi đặt trọng tâm là sửa đổi những quy định thuế bất động sản. Việc đánh thuế đất một cách thích hợp để việc thúc đẩy sử dụng đất hiệu quả cũng như ngăn chặn hiện tượng đầu cơ gây ra “bong bóng bất động sản”. Chính phủ Nhật Bản đã thành lập Tiểu ban Thuế đất thuộc Ủy ban Tư vấn thuế vào tháng 4/1990 để thúc đẩy nghiên cứu toàn diện hệ thống thuế đất dựa trên các nguyên tắc thuế, như công bằng, trung lập và đơn giản. Nhật Bản quy định đánh thuế bất động sản 1,4% đối với đất đai và nhà cửa. Khi sở hữu bất động sản ở Nhật Bản đều phải đóng Thuế tài sản cố định và Thuế quy hoạch đô thị hàng năm. Bất kể chủ sở hữu là cá nhân hay công ty đều phải trả các khoản thuế này. Thông báo về khoản thuế đến hạn được gửi cho chủ sở hữu bất động sản kể từ ngày 1 tháng 1 hàng năm. Thuế tài sản tại quốc gia này chiếm tới 8% tổng thu thuế (năm 2022)

nhờ đó Nhật Bản đã san sẻ một phần thu nhập từ lương và lãi đầu tư của nhóm giàu có sang cho nhóm lương thấp và không có thu nhập từ đầu tư vốn.

Xu hướng cải cách thuế tài sản cũng ngày càng trở nên phổ biến tại các quốc gia đang phát triển. Để hạn chế tình trạng đầu cơ đất, ngoài áp dụng các biện pháp tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, quy hoạch đô thị, một số quốc gia sử dụng công cụ chính sách thuế nhằm điều tiết thu nhập bằng cách đánh thuế cao đối với đất bỏ không, chưa được đưa vào sử dụng, Cam-pu-chia, Phi-lip-pin, Thái Lan, Lào...Hiện nay việc đánh thuế tài sản đối với nhà thứ hai cũng được các nước quan tâm do mục tiêu hướng tới hạn chế đầu cơ bất động sản.

Hiện nay, hội nhập kinh tế đã trở thành xu hướng không thể đảo ngược, đồng thời với quá trình đó là việc giảm dần đến gỡ bỏ hoàn toàn thuế xuất nhập khẩu, nguồn thu ngân sách của các quốc gia đang phát triển chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng rõ rệt. Nếu các quốc gia đang phát triển sớm đưa ra một hệ thống thuế tài sản sẽ giúp tăng thu cho ngân sách địa phương, cân bằng ngân sách Nhà nước và ổn định kinh tế trong pha tăng trưởng nóng.

Với đề xuất sau có thể giúp cải thiện sự đóng góp của thuế tài sản vào GDP theo thời gian:

- Xây dựng, ban hành Luật Đăng ký tài sản: Việc đăng ký tài sản không chỉ nhằm ghi nhận quyền đối với tài sản, mà còn là công cụ hữu hiệu để Nhà nước: (i) tăng nguồn thu thuế từ tài sản; (ii) ngăn ngừa giao dịch bất hợp pháp, không chính đáng; (iii) phục vụ quá trình hoạch định chính sách mang tính vĩ mô. Ngoài ra, Luật Đăng ký tài sản còn tạo cơ chế tốt hơn trong việc bảo đảm và bảo vệ quyền và lợi ích của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước. Việc đăng ký được thực hiện tốt, chính xác có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động tố tụng của Tòa án khi có tranh chấp phát sinh và minh bạch trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức, đặc biệt là trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

- Cải thiện về kỹ thuật để đánh giá chính xác hơn. Điều này có thể được thực hiện thông qua lập bản đồ Hệ thống thông tin địa lý (GIS), giúp tăng cường phạm vi bảo hiểm và đào tạo nhân viên để nâng cao kỹ thuật định giá. Thường xuyên cập nhật sổ đăng ký tài sản và điều chỉnh định giá là điều cần thiết.

- Cải thiện tỷ lệ thu thuế bằng cách thúc đẩy các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng để giúp tăng sự chấp hành cũng như tăng cường các biện pháp thực thi pháp luật.

- Tăng cường phân cấp tài chính bằng cách trao quyền tự chủ nhiều hơn cho chính quyền địa phương để quản lý thu thuế tài sản, cải thiện việc cung cấp dịch vụ địa phương.

Tăng cường việc thực thi thuế minh bạch và hợp tác giữa các quốc gia

Để thực hiện công tác này thực chất là thực hiện công tác tổ chức cán bộ thực thi pháp luật về thuế, sao cho số lượng đủ để thanh tra, kiểm tra được rộng khắp các loại hình, các khu vực, lại có chất lượng đủ cao cho phù hợp với yêu cầu luôn thay đổi của nền kinh tế. Ngoài ra, một phần quan trọng là phải nâng cao được trách nhiệm của thanh tra thuế ngăn chặn việc thông đồng với người nộp thuế nhằm gian lận, trốn lậu thuế. Công tác cải cách tư pháp, nhằm nâng cao khả năng điều tra, khám phá và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về thuế, vừa nhằm trừng trị mà còn để răn đe các hành vi vi phạm cũng có ý nghĩa rất quan trọng.

Kinh nghiệm của Pháp về xây dựng một hệ thống kiểm tra và thanh tra thuế có thể trở thành bài học kinh nghiệm cho các nước đang phát triển. Thứ nhất, về việc tổ chức bộ máy

thanh tra, trong Tổng cục Thuế Pháp ngoài Ban thanh tra, thanh tra thuế, còn có Ban thanh tra nội bộ có nhiệm vụ trực tiếp kiểm tra các cơ quan thanh tra cấp địa phương. Thứ hai, về Thu thập, tìm kiếm thông tin về đối tượng nộp thuế, cơ quan Thuế Pháp đã xây dựng một cơ chế cung cấp thông tin bắt buộc từ bên thứ 3 dành cho các doanh nghiệp, cơ quan chi trả các khoản bảo hiểm, ...Thứ ba, về Tổ chức kiểm soát chống gian lận thuế, yêu cầu bắt buộc các giao dịch từ 1,500 Euro trở lên bắt buộc phải thanh toán qua thẻ ngân hàng. Với những quy định, chính sách chặt chẽ đồng thời với việc kiểm tra liên tục, công tác thanh tra thuế tại Pháp đã đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả.

Việc ngăn chặn tình trạng xói mòn cơ cấu thuế và chuyển dịch lợi nhuận đặc biệt thiết thực với các nền kinh tế đang phát triển để giúp bảo vệ nguồn thu chính đáng bị ảnh hưởng từ hành vi trốn thuế, mà rõ nhất là chuyển giá hay các giao dịch qua biên giới trong lĩnh vực thương mại điện tử. Vì khả năng ngăn chặn hiện tượng trên bằng các biện pháp đơn phương và song phương như hiện nay không khả thi do số lượng các công ty đa quốc gia ngày càng tăng, quy mô lớn và giao dịch phức tạp vậy nên các quốc gia đang phát triển trong khu vực Châu Á cần hợp tác để trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm. Hiện nay, khi tham gia ký kết hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các quốc gia đang phát triển đã có những quy định cụ thể về đầu tư nước ngoài (EVFTA). Khi tham gia các tổ chức quốc tế, cộng đồng kinh tế khu vực và hiệp định thương mại tự do như WTO, AEC, TPP... cơ quan quản lý nhà nước mỗi quốc gia và cả các doanh nghiệp cần thay đổi tư duy trong quản lý và thực thi pháp luật theo hướng minh bạch để mở ra niềm tin với các nhà đầu tư, đối tác quốc tế tiềm năng.

Kinh nghiệm của các nước cho thấy, duy trì một hệ thống thuế đơn giản, minh bạch với ít sắc thuế và mức thuế suất sẽ dễ quản lý và có mức độ tuân thủ cao hơn một hệ thống thuế phức tạp, đồng thời tạo sự ổn định cho ngân sách nhà nước.

Giải quyết nền kinh tế ngầm ở mỗi quốc gia

Đối với các hành vi kinh doanh bất hợp pháp, lực lượng cảnh sát là nòng cốt, cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, hải quan, biên phòng... nhằm trấn áp các hoạt động tội phạm này; còn đối với các nguồn thu nhập không khai báo, các cơ quan quản lý hành chính về thuế cần tập trung vào các tổ chức sản xuất, kinh doanh vừa và nhỏ, cá nhân tự kinh doanh hay thu nhập vắng lai vì đây là các nguồn thất thu thuế chủ yếu.

Nhiều quốc gia trong khu vực Châu Á đang có xu hướng thống kê và hạn chế :khu vực kinh tế chưa được quan sát” hay “kinh tế ngầm”. Năm 2014, Chính phủ Indonesia đã công bố Kế hoạch Băng thông rộng để thực hiện chính phủ điện tử tốt hơn. Khi chính phủ điện tử giúp giảm được chi phí và thủ tục hành chính, giảm được tình trạng trốn thuế và cho phép mọi công dân có thể báo cáo hành vi sai trái, thì lúc đó, chính phủ điện tử sẽ làm giảm quy mô hoạt động kinh tế ngầm. Nghiên cứu của tác giả Linda Veiga và Ibrahim Kholilul Rohman mang tên “Chính phủ điện tử và kinh tế ngầm: Bằng chứng toàn cầu” cho thấy chỉ số đánh giá chính phủ điện tử càng cao thì quy mô kinh tế ngầm càng nhỏ. Tại Việt Nam, việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với tất cả doanh nghiệp của Chính phủ Việt Nam theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP là một biện pháp hữu hiệu để hạn chế các giao dịch ngầm, giao dịch bất hợp pháp.

Một số hàm ý chính sách dành cho các quốc gia đang phát triển tại Châu Á bao gồm:

- Rà soát lại tổng thể hệ thống chính sách thuế, bảo hiểm xã hội để hình thành lộ trình điều chỉnh phù hợp nhằm giảm hợp lý gánh nặng thuế, phí và bảo hiểm xã hội cho các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh khi chuyển đổi sang doanh nghiệp
- Triển khai có hiệu quả các giải pháp về tài chính để cơ cấu lại nền kinh tế, nhất là cơ cấu lĩnh vực nông nghiệp, nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân, giám đốc cơ tham gia vào các hoạt động của khu vực kinh tế chưa được quan sát
- Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế thông qua các biện pháp có tính chất bắt buộc và khuyến khích
- Cải thiện chất lượng công tác thống kê về tài chính - ngân sách để hỗ trợ hiệu quả hơn cho việc theo dõi, phản ánh các hoạt động của nền kinh tế; đồng thời, ước lượng và tính toán đầy đủ quy mô của khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Tài liệu tham khảo

- Banerjee, A. & Piketty, T. (2005), "Top indian incomes, 1922–2000", *The World Bank Economic Review*, Vol. 19 No. 1, pp. 1-20.
- Chau, T. N. (2018), *Tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia Đông Nam Á*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- Do, D. T. (2007), "Kinh nghiệm của Pháp về kiểm tra, thanh tra thuế và bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, Vol. 05 No. 46, pp. 1-14.
- Engen, E., & Skinner, J. (1996), "Taxation and economic growth", *National tax journal*, Vol. 49 No. 4, pp. 617-642.
- Furceri, D., & Mourougane, A. (2009), "The effect of financial crises on potential output: new empirical evidence from OECD countries", Working Paper No. 699(1), OECD Economic Department Working.
- Hang, N., Nguyen, M., Ho, H., & Bui, T. (2020), "The impact of tax policy on social development in Vietnam", *Management Science Letters*, Vol. 10 No. 5, pp. 995-1000.
- Ihtsham ul Haq Padda & Akram, N. (2009), "The impact of tax policies on economic growth: evidence from South-Asian economies", *The Pakistan Development Review*, pp. 961-971.
- Karras, G., & Furceri, D. (2009), "Taxes and growth in Europe", *South-Eastern Europe Journal of Economics*, Vol. 7 No. 2, pp. 181-204.
- Kneller, R., Bleaney, M. F., & Gemmell, N. (1999), "Fiscal policy and growth: evidence from OECD countries", *Journal of public economics*, Vol. 74 No. 2, pp. 171-190.
- Kuznets, S. S. (1974), "Population, capital, and growth", *Heinemann Educational*.
- Nguyen, D. T. (2018), "Tổng quan về ngân sách nhà nước và vai trò của thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam", *Đánh giá tác động của tăng thuế giá trị gia tăng đến tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội, pp. 12-45.
- Nguyen, H. (2019), "'Kinh tế ngầm" được thống kê: Bức tranh kinh tế chân thực hơn", *Cổng thông tin điện tử Cục thống kê Bình Phước*, Available at <https://binhphuoc.gov.vn/vi/ctk/tin-tuc/kinh-te-ngam-duoc-thong-ke-buc-tranh-kinh-te-chan-thuc-hon-188.html>, (Accessed January 01, 2023).
- Nguyen, H.T., & Darsono, S.N.A.C (2022), "The Impacts of Tax Revenue and Investment on the Economic Growth in Southeast Asian Countries", *Journal of Accounting and Investment*, Vol. 23 No. 1, pp. 128-146.
- Nguyen, T. B. N. (2022), "Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, Vol. 69 No. 6, pp. 1-14.
- Ocran K. (2009), "Fiscal policy and economic growth in South Africa", *Emerald Group Publishing Limited*, Vol. 38 No. 5, pp. 604-618.
- Ortiz-Ospina, E. & Roser, M. (2020), "Taxation. Our World in Data", *OurWorldInData.org*, Available at <https://ourworldindata.org/taxation> (Accessed 16 November, 2022).

- Pham, A. K. (2018), *Ảnh hưởng của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển ở châu Á-Thái Bình Dương*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- Pham, D. T. (2020), “Cải cách chính sách thuế góp phần thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế”, *Tạp chí Tài chính*, pp. 46-51.
- Rao, M.G. (2005), “Tax system reform in India: Achievements and challenges ahead”, *Journal of Asian Economics*, Vol. 16 No. 6, pp. 993-1011.
- Singh, J. & Yadav, P., “The Laffer Curve–Still Holds Good”, *Management Case*, p. 70.
- Tosun S. & Abizadeh S. (2005), “Economic growth and tax components: An analysis of tax changes in OECD”, *Applied economics*, Vol. 35 No. 19, pp. 2251-2263.
- Tran, T. M. C. (2014), “Thực trạng và giải pháp chống gian lận thuế”, *Kỷ yếu hội thảo Khoa học CITA 2014 “CNTT và ứng dụng trong các lĩnh vực”*.
- Tran, X, H., & Ho, T. T. (2020), “Cấu trúc thuế và tự do hóa thương mại: Nghiên cứu thực nghiệm tại các nước ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, Vol. 57, pp. 1-14.
- Truong, H. P. (2017), *Ảnh hưởng của Thuế GTGT đến quy mô chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- Widmalm, F. (2001), “Tax structure and growth: are some taxes better than others?”, *Public choice*, Vol. 107 No. 3, pp. 199-219.